TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH G**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07/8/2019
V/v: "*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân H**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lê Văn D**
2. Bà **Nguyễn Thị C**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Vũ Đức Q** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Thu B** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 178/2018/TLST – HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc "*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **C**, sinh năm 1986. Có mặt
Địa chỉ: Làng Bot, xã H, huyện Đ, tỉnh G.

Bị đơn: Chị **Y**, sinh năm: 1990. Có mặt
Địa chỉ: Làng Bot, xã H, huyện Đ, tỉnh G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn kiện, bản tự khai, quá trình làm việc và tại phiên tòa, nguyên đơn anh C trình bày:

Anh và chị Y sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2005 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn, hay cãi vả, không hạnh phúc vì vậy hai bên đã sống ly thân với nhau từ đầu năm 2013 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu tòa án tuyên bố anh và chị Y không phải là vợ chồng.

Về con chung: Có 03 người con chung là V sinh này 18/01/2006, V1 sinh ngày 12/3/2011 và V2 sinh ngày 03/11/2013. Theo nguyện vọng của cháu V, cháu V1 và theo thỏa thuận giữa anh C và chị Y. Anh C đồng ý giao các cháu cho chị Y nuôi, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản và công nợ: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Y trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị thống nhất với trình bày của anh C và đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh chị là vợ chồng

Về con chung: Có 03 người con chung là V sinh này 18/01/2006, V1 sinh ngày 12/3/2011 và V2 sinh ngày 03/11/2013. Theo nguyện vọng của cháu V, cháu V1 và theo thỏa thuận giữa và chị Y và anh C. Chị Y sẽ nuôi các con và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:

Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị không công nhận anh C và chị Y là vợ chồng. Về con chung đề nghị giao các con cho chị Y nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản và công nợ, anh chị không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quyền khởi kiện, nội dung và hình thức đơn khởi kiện và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn có đơn khởi kiện vụ án cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo với hình thức và nội dung đúng theo quy định của pháp luật; tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn có nơi cư trú tại huyện Đ. Do đó, việc giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Anh C và chị Y sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đây là hôn nhân không được pháp luật thừa nhận. Theo quy định tại điểm b khoản 3 nghị quyết của Quốc hội số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000; khoản 1 điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Yêu cầu không công nhận là vợ chồng".

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn anh C khởi kiện yêu cầu không công nhận anh và chị Y là vợ chồng, được bị đơn chị Y đồng ý. Xét thấy, anh chị sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2005 là hoàn toàn tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống không hạnh phúc và hay mâu thuẫn, hay cãi vã nên đã sống ly thân với nhau từ đầu năm 2013 đến nay. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2] Về con chung: Anh C và chị Y có 03 người con chung là V sinh ngày 18/01/2006, V1 sinh ngày 12/3/2011 và Viêt sinh ngày 03/11/2013. Cháu V, cháu V1 có nguyện vọng được ở với mẹ; Anh C và chị Y cũng thống nhất sẽ giao cả 03 con chung cho chị Y chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị Y không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đây là sự tự nguyện của các bên, đúng pháp luật, được chấp nhận.

[3.3] Về tài sản và công nợ: Anh C và chị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 9, Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53; Các Điều 56,57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận anh C và chị Y là vợ chồng

- *Về nuôi con chung:* Giao cháu V sinh ngày 18/01/2006, cháu V1 sinh ngày 12/3/2011 và cháu V2 sinh ngày 03/11/2013 cho chị Y trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu V, cháu V1 và cháu V2 thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự và không có tài sản để tự nuôi mình.

Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh C phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được khấu trừ với số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002833 ngày 19/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G. Anh C đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07/8/2019) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân 6 sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân H